

Luật số:/20.../QH16

DỰ THẢO
Ngày 31/3/2026**LUẬT**
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA
LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường**1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:****a) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:**

“6. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường là việc xem xét, nhận dạng bước đầu về các vấn đề môi trường của dự án đầu tư trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi hoặc giai đoạn đề xuất thực hiện dự án đầu tư nhằm xác định sự phù hợp của dự án đầu tư với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Giấy phép môi trường là văn bản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phép xả nước thải, khí thải ra môi trường, thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại, nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất kèm theo yêu cầu, điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.”.

c) Sửa đổi các khoản 31, 32, 33 như sau:

“31. Giảm phát thải khí nhà kính là hoạt động nhằm giảm mức độ hoặc cường độ phát thải khí nhà kính, tăng cường hấp thụ và loại bỏ khí nhà kính.

32. Ứng phó với biến đổi khí hậu là hoạt động của con người nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

33. Hạn ngạch phát thải khí nhà kính là lượng khí nhà kính cơ sở được phép phát thải trong một khoảng thời gian xác định theo phân bổ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, được tính theo tấn khí carbon dioxide (CO₂) hoặc tấn khí carbon dioxide (CO₂) tương đương.”.

d) Sửa đổi khoản 35 như sau:

“35. Tín chỉ các-bon là quyền tài sản đặc thù phát sinh từ hoạt động giảm

phát thải khí nhà kính, được xác nhận bởi cơ quan có thẩm quyền và cho phép chủ thể nắm giữ khai thác các giá trị kinh tế thông qua trao đổi, chuyển nhượng hoặc sử dụng trong phạm vi và điều kiện do pháp luật quy định.”.

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 38 như sau:

“38. *Chủ dự án đầu tư* là chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư của dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, xây dựng hoặc là đơn vị chuẩn bị dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong trường hợp chưa lựa chọn được nhà đầu tư.”.

g) Bổ sung các khoản 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48 và 49 như sau:

“39. *Vệ sinh công cộng* là vệ sinh môi trường khu vực công cộng.

40. *Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC)* là đóng góp giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu theo giai đoạn tuân thủ quy định của Thỏa thuận Paris và Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu (UNFCCC). Đóng góp do quốc gia tự quyết định bao gồm Đóng góp không điều kiện và Đóng góp thêm khi có hỗ trợ của quốc tế.

41. *Đóng góp không điều kiện* là nỗ lực của quốc gia về thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính được thực hiện bằng các nguồn lực gồm: ngân sách nhà nước, vốn vay, đầu tư của doanh nghiệp trong và ngoài nước, đóng góp và đầu tư của người dân.

42. *Đóng góp thêm khi có hỗ trợ của quốc tế* là nỗ lực quốc gia sẽ thực hiện thêm khi nhận được hỗ trợ của quốc tế, bao gồm tài chính thông qua các khoản viện trợ không hoàn lại, ưu đãi vốn vay, chuyển giao công nghệ và tăng cường năng lực theo các cơ chế hợp tác quốc tế song phương và đa phương, đặc biệt trong khuôn khổ UNFCCC và Thỏa thuận Paris.

43. *Đơn vị thẩm định độc lập* là tổ chức có tư cách pháp nhân, được công nhận để thực hiện hoạt động thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính và kết quả giảm phát thải khí nhà kính.

44. *Các chất được kiểm soát* là các chất làm suy giảm tầng ô-dôn và chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát quy định tại Phụ lục A, B, C, E và F của Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.

45. *Trung hòa các-bon* là trạng thái cân bằng giữa lượng khí nhà kính phát thải vào khí quyển và lượng khí nhà kính được hấp thụ hoặc loại bỏ khỏi khí quyển.

46. *Thị trường các-bon* là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon.

47. *Sàn giao dịch các-bon trong nước* là hệ thống trao đổi, giao dịch tập trung hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon.

48. *Định mức phát thải khí nhà kính trên đơn vị sản phẩm* là mức phát thải khí nhà kính tối đa được quy đổi về tấn khí CO₂ tương đương để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

49. *Văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường* là văn bản thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đơn giản hoặc quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường chi tiết.”.

2. Sửa đổi khoản 4 Điều 4 như sau:

“4. Hoạt động bảo vệ môi trường phải được tiến hành thường xuyên, công khai, minh bạch; ưu tiên dự báo, phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường, quản lý rủi ro về môi trường, giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn, giảm thiểu phát sinh chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải để khai thác giá trị tài nguyên của chất thải, nâng cao khả năng chống chịu và thích ứng với biến đổi khí hậu. Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm về vấn đề ô nhiễm môi trường xảy ra trên địa bàn.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Chính sách của Nhà nước về bảo vệ môi trường

1. Tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân tham gia thực hiện, kiểm tra, giám sát hoạt động bảo vệ môi trường.

2. Tuyên truyền, giáo dục kết hợp với biện pháp hành chính, kinh tế và biện pháp khác để tăng cường việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường, xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường.

3. Chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn; khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; phát triển năng lượng sạch và năng lượng tái tạo; phát triển hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

4. Ưu tiên xử lý ô nhiễm môi trường, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, chú trọng bảo vệ môi trường khu dân cư.

5. Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường; bố trí khoản chi riêng cho bảo vệ môi trường trong ngân sách nhà nước với tỷ lệ tăng dần theo khả năng của ngân sách nhà nước và yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ môi trường; ưu tiên nguồn kinh phí cho các nhiệm vụ trọng điểm về bảo vệ môi trường.

6. Bảo đảm quyền lợi của tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân đóng góp cho hoạt động bảo vệ môi trường; ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường; thúc đẩy sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường.

7. Tăng cường nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ xử lý ô nhiễm, tái chế, xử lý chất thải; ưu tiên chuyển giao và áp dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ thân thiện môi trường và khí hậu, kỹ thuật hiện có tốt nhất; tăng cường đào tạo nguồn nhân lực về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn.

8. Tôn vinh, khen thưởng cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân có đóng góp tích cực trong hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của

pháp luật.

9. Mở rộng, tăng cường hội nhập, hợp tác quốc tế và thực hiện cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn.

10. Thực hiện sàng lọc dự án đầu tư theo tiêu chí về môi trường, khí hậu; áp dụng công cụ quản lý môi trường phù hợp theo từng giai đoạn của chiến lược, quy hoạch, chương trình và dự án đầu tư.

11. Lồng ghép, thúc đẩy các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, trung hòa các-bon trong xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 7, 11 và bổ sung khoản 11a vào sau khoản 11 Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Nhập khẩu trái phép phương tiện, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng để phá dỡ, xử lý, tái chế; nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ, xử lý, tái chế.”.

b) Sửa đổi khoản 11 như sau:

“11. Sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát và thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc được sản xuất từ chất được kiểm soát thuộc đối tượng cấm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.”.

c) Bổ sung khoản 11a như sau:

“11a. Thải ra môi trường các chất được kiểm soát có chứa trong thiết bị, sản phẩm khi không còn sử dụng.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Nguồn thải vào môi trường nước mặt phải được quản lý phù hợp với mục đích sử dụng và khả năng chịu tải của môi trường nước mặt. Không phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư mới có hoạt động xả nước thải trực tiếp vào môi trường nước mặt không còn khả năng chịu tải đối với tất cả các thông số theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp chủ dự án đầu tư có phương án xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng nước mặt trước khi thải vào môi trường tiếp nhận hoặc có phương án tuần hoàn, tái sử dụng để không làm phát sinh thêm nước thải hoặc trường hợp dự án đầu tư xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi, cải thiện chất lượng môi trường khu vực bị ô nhiễm; hoặc trường hợp chủ dự án đầu tư có phương án xử lý nước thải đạt cột A của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải tương ứng khi xả nước thải trực tiếp vào môi trường nước mặt vẫn còn khả năng chịu tải đối với một hoặc một số thông số theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 12 như sau:

“3. Tình trạng ô nhiễm môi trường không khí phải được dự báo, cảnh báo kịp thời nhằm giảm thiểu tác động đến sức khỏe cộng đồng.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 14 như sau:

“2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm sau đây:

- a) Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí và tổ chức thực hiện;
- b) Hướng dẫn xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh, phương pháp đánh giá chất lượng môi trường không khí.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

- a) Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh;
- b) Đánh giá, theo dõi và công khai thông tin về chất lượng môi trường không khí; cảnh báo cho cộng đồng dân cư và triển khai biện pháp xử lý trong trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm gây tác động đến sức khỏe cộng đồng;
- c) Tổ chức thực hiện biện pháp khẩn cấp trong trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng trên địa bàn.”.

8. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2 và 3 Điều 17 như sau:

“1. Điều tra, đánh giá và công khai thông tin chất lượng môi trường đất

a) Đối với các điểm, khu vực có dấu hiệu hoặc nghi ngờ bị ô nhiễm, việc điều tra, đánh giá phải được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền lập danh mục các khu vực có nguy cơ ô nhiễm để theo dõi, giám sát; xác định các khu vực bị ô nhiễm và làm rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm;

b) Đối với hoạt động điều tra, đánh giá chất lượng môi trường đất để phục vụ quản lý nhà nước về đất đai (bao gồm: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; phân hạng đất; thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng hệ thống thông tin đất đai) thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Kết quả điều tra, đánh giá phải được cập nhật vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và công khai thông tin theo quy định của pháp luật.

2. Các điểm, khu vực ô nhiễm môi trường đất phải được khoanh vùng, phân loại mức độ ô nhiễm để thực hiện xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường.

3. Vùng đất bị ô nhiễm dioxin có nguồn gốc từ chất diệt cỏ dùng trong chiến tranh, thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu và chất độc hại khác phải được điều tra, đánh giá, khoanh vùng và xử lý bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 3 Điều 19 như sau:

a) Sửa đổi bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm sau đây:

a) Quy định chi tiết tiêu chí xác định, phân loại khu vực ô nhiễm môi trường

đất theo mức độ ô nhiễm;

b) Tổng hợp danh mục các khu vực ô nhiễm môi trường đất; xây dựng, cập nhật vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và công bố thông tin về các khu vực ô nhiễm môi trường đất trên phạm vi cả nước.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện điều tra, đánh giá, phân loại và khoanh vùng các khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, khu vực ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn và xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm;

b) Xây dựng kế hoạch và thực hiện xử lý, cải tạo và phục hồi khu vực ô nhiễm môi trường đất thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 15 của Luật này;

c) Công khai thông tin về khu vực ô nhiễm môi trường đất; kết quả xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất trên địa bàn và cập nhật vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu theo quy định.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 24 như sau:

“2. Chính phủ quy định việc xác định phân vùng môi trường trong quy hoạch tỉnh. Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn xây dựng nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh.”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 26 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5 như sau:

“4. Cơ quan chủ trì thẩm định quy hoạch có trách nhiệm tổ chức thẩm định kết quả đánh giá môi trường chiến lược trong quá trình thẩm định quy hoạch theo các nội dung quy định tại khoản 5 Điều này. Cơ quan phê duyệt chiến lược có trách nhiệm xem xét kết quả đánh giá môi trường chiến lược trong quá trình phê duyệt chiến lược theo nội dung quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Nội dung thẩm định, cho ý kiến đối với đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch, chiến lược

a) Sự phù hợp của việc xác định các nội dung của quy hoạch, chiến lược có khả năng tác động đến các thành phần môi trường, di sản thiên nhiên;

b) Sự phù hợp của các phương pháp đánh giá môi trường chiến lược được áp dụng;

c) Sự phù hợp của quan điểm, mục tiêu quy hoạch với quan điểm, mục tiêu, chính sách về bảo vệ môi trường, chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, Quy hoạch bảo vệ môi trường; sự phù hợp với nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng (không yêu cầu đối với quy hoạch vùng), quy hoạch tỉnh (không yêu cầu đối với quy hoạch tỉnh);

d) Sự phù hợp của kết quả nhận dạng các vấn đề môi trường chính có tính tích cực và tiêu cực của quy hoạch tác động đến các thành phần môi trường, di sản

thiên nhiên; tác động của quy hoạch, chiến lược đến biến đổi khí hậu và ngược lại;

đ) Sự phù hợp của kết quả dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường chính khi thực hiện quy hoạch, chiến lược; giải pháp duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính;

e) Sự phù hợp của các định hướng bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch, chiến lược; các kiến nghị về phương hướng và giải pháp khắc phục tác động tiêu cực của các vấn đề môi trường chính.”.

b) Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 như sau:

“7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 như sau:

“Điều 28. Tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư

1. Tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư bao gồm:

- a) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gắn với quy mô, công suất;
- b) Diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển; khai thác khoáng sản, tài nguyên nước;
- c) Yếu tố nhạy cảm về môi trường là mức độ chiếm dụng các khu vực bao gồm: khu bảo tồn thiên nhiên, vùng đất ngập nước quan trọng theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, thủy sản; các loại rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; di sản văn hóa vật thể, di sản thiên nhiên khác và yếu tố nhạy cảm khác về môi trường.

2. Căn cứ tiêu chí về môi trường quy định tại khoản 1 Điều này, dự án đầu tư được phân thành nhóm I, II và III.

3. Dự án đầu tư nhóm I là dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao, bao gồm:

- a) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn; dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; dự án có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; dự án nhà máy điện hạt nhân;
- b) Dự án khai thác khoáng sản nhóm I;
- c) Dự án sử dụng khu vực biển quy mô lớn;
- d) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;
- đ) Dự án tại khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường với mức độ chiếm dụng lớn.

4. Dự án đầu tư nhóm II là dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, trừ dự án quy định tại khoản 3 Điều này, bao gồm:

- a) Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước quy mô lớn;

b) Dự án tại khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường với mức độ chiếm dụng dưới mức lớn;

c) Dự án khai thác khoáng sản khác thuộc trường hợp phải cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản;

d) Dự án sử dụng khu vực biển quy mô trung bình trở lên;

đ) Dự án lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu;

e) Dự án khai thác tài nguyên nước để phát điện.

5. Dự án đầu tư nhóm III là dự án ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, gồm dự án không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này. Chủ dự án đầu tư nhóm III phải thực hiện đăng ký môi trường theo quy định tại Điều 49 Luật này, trừ trường hợp dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường và chủ dự án đầu tư đề nghị cấp giấy phép môi trường trước khi triển khai thực hiện dự án hoặc trường hợp được miễn đăng ký môi trường theo quy định.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau:

“Điều 29. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường

1. Đối tượng phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường là dự án đầu tư nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật này và thuộc đối tượng phải đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng.

2. Trường hợp dự án đầu tư có thay đổi dẫn đến phải điều chỉnh chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài thì phải cập nhật nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo các thay đổi này trong hồ sơ đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án, trừ trường hợp thay đổi về một hoặc các nội dung: kéo dài tiến độ, điều chỉnh thời hạn hoạt động, thay đổi nhà đầu tư.

3. Thời điểm đánh giá sơ bộ tác động môi trường được thực hiện trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, đề xuất chủ trương đầu tư, đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư.

4. Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường bao gồm:

a) Đánh giá sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường, nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, bao gồm: sự phù hợp về loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, quy mô và vị trí của dự án; sự phù hợp của dự án với yêu cầu về bảo vệ môi trường theo phân vùng môi trường; việc đáp ứng khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định (nếu có);

b) Nhận diện yếu tố nhạy cảm về môi trường của dự án đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Luật này và sự phù hợp của việc triển khai dự án với các quy định về bảo vệ môi trường đối với khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi

trường;

c) Nhận dạng, dự báo các tác động của dự án đầu tư đối với môi trường trên cơ sở quy mô, công nghệ sản xuất và địa điểm thực hiện dự án, bao gồm: xác định nguồn tiếp nhận nước thải và sự phù hợp với khả năng chịu tải, phân vùng xả nước thải của nguồn tiếp nhận nước thải; sự phù hợp của việc xả khí thải theo phân vùng môi trường; tác động đến cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học và sự phù hợp với các quy định về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học; sự phù hợp của các hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch, hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, hồ, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ, hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

d) Đề xuất sơ bộ giải pháp khả thi giảm thiểu tác động xấu tới môi trường của dự án đầu tư đã được nhận dạng, dự báo tại điểm c khoản này, bao gồm: giải pháp về các phương án quy mô, công nghệ sản xuất; giải pháp thi công, xây dựng; giải pháp để đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường đối với khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường; các công trình biện pháp bảo vệ môi trường, giảm thiểu tác động đến cảnh quan thiên nhiên, hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học; biện pháp khắc phục tác động của hoạt động lấn, lấp sông, suối, kênh, mương, rạch, hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, hồ, xây dựng công trình thủy, khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ, hành lang bảo vệ nguồn nước. Tích hợp các giải pháp quy định tại điểm này trong đánh giá hiệu quả kinh tế xã hội của dự án đầu tư.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề xuất dự án đầu tư thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường. Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét đồng thời với hồ sơ đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.

Chính phủ quy định chi tiết việc góp ý đối với nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 30 như sau:

“Điều 30. Đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường

1. Căn cứ mức độ nghiêm trọng của tác động, việc đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư được thực hiện như sau:

a) Dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 28 Luật này phải đánh giá tác động môi trường chi tiết;

b) Dự án đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 28 Luật này phải đánh giá tác động môi trường đơn giản.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Dự án đầu tư không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội;

c) Dự án đầu tư nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đã được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 hoặc điểm đ khoản 4 Điều 28 Luật này.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

“Điều 31. Thực hiện đánh giá tác động môi trường

1. Đánh giá tác động môi trường do chủ dự án đầu tư tự tổ chức thực hiện hoặc thuê tổ chức cung cấp dịch vụ đánh giá tác động môi trường có năng lực thực hiện.

2. Đánh giá tác động môi trường được thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư, dự án thành phần hoặc phân kỳ đầu tư của dự án. Kết quả đánh giá tác động môi trường được thể hiện bằng báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Mỗi dự án đầu tư lập một báo cáo đánh giá tác động môi trường, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với dự án thành phần hoặc phân kỳ đầu tư của dự án được cơ quan có thẩm quyền quyết định.

5. Chính phủ quy định yêu cầu năng lực của tổ chức cung cấp dịch vụ đánh giá tác động môi trường; quy định việc công khai thông tin tổ chức cung cấp dịch vụ đánh giá tác động môi trường có hành vi lập báo cáo không trung thực, báo cáo có thông tin sai sự thật hoặc báo cáo được thẩm định với kết quả quy định tại điểm c khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 34 Luật này.”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“Điều 32. Nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Căn cứ mức độ nguy cơ tác động xấu đến môi trường của dự án đầu tư, Chính phủ quy định nội dung chính của báo cáo đánh giá tác động môi trường chi tiết, báo cáo đánh giá tác động môi trường đơn giản và phạm vi đánh giá tác động môi trường của dự án.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết các biểu mẫu báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án phải đánh giá tác động môi trường đơn giản, dự án phải đánh giá tác động môi trường chi tiết.”.

17. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 33 như sau:

“a) Chủ dự án đầu tư phải thực hiện tham vấn đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:

“Điều 34. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Báo cáo đánh giá tác động môi trường phải được cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định. Đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 28 Luật này, báo cáo đánh giá tác động môi trường phải được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định.

2. Căn cứ kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 28 Luật này, cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường có trách nhiệm ban hành văn bản thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo một trong các trường hợp sau:

- a) Đủ điều kiện;
- b) Đủ điều kiện với các nội dung, yêu cầu bảo vệ môi trường bổ sung;
- c) Chưa đủ điều kiện.

3. Căn cứ kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 28 Luật này, cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường có trách nhiệm ban hành văn bản thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo một trong các trường hợp sau:

- a) Đủ điều kiện để phê duyệt kết quả thẩm định;
- b) Đủ điều kiện để phê duyệt kết quả thẩm định sau khi chỉnh sửa, bổ sung;
- c) Chưa đủ điều kiện để phê duyệt kết quả thẩm định.

4. Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này, cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định có trách nhiệm ban hành văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

5. Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, chủ dự án có trách nhiệm hoàn thiện nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường theo văn bản thông báo kết quả thẩm định gửi cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định để xem xét, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án trong thời hạn tối đa là 12 tháng kể từ ngày ban hành văn bản thông báo kết quả thẩm định. Trường hợp không phê duyệt, cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định phải có văn bản thông báo cho chủ dự án và nêu rõ lý do.

6. Văn bản thông báo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 28 Luật này hoặc văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 28 Luật này là một trong các căn cứ để cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện các công việc quy định tại Điều 36 Luật này.

Trường hợp báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án có kết quả

thẩm định quy định tại điểm c khoản 2 hoặc điểm c khoản 3 Điều này, Chủ dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án gửi cơ quan, người có thẩm quyền để tổ chức thẩm định lại theo quy định tại Điều này.

7. Trừ dự án đầu tư liên quan đến bí mật nhà nước, cơ quan thẩm định gửi Văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho chủ dự án đầu tư và cơ quan có liên quan theo quy định sau đây:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án đầu tư và cơ quan khác theo quy định của pháp luật có liên quan. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đầu tư và Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với dự án đầu tư thực hiện trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án đầu tư và Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với dự án đầu tư thực hiện trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung.

8. Trường hợp có thay đổi chủ dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện Văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và thông báo cho cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

9. Dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách Nhà nước không phải nộp phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

10. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về hồ sơ, thời hạn, nội dung, tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho từng trường hợp dự án nhóm I và dự án nhóm II; bảo đảm trình tự thực hiện đối với dự án nhóm II đơn giản hơn dự án nhóm I.”.

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 35 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư nhóm I và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư xây dựng được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư, trừ dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền giao cho 01 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc giao cho 01 Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công hoặc phân chia thành các dự án thành phần mà dự án thành phần đó chỉ triển khai trên địa bàn 01 đơn vị hành chính cấp tỉnh;

b) Dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp sau: dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; dự án nhà máy điện hạt nhân;

c) Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, giao khu vực biển hoặc cấp giấy phép nhận chìm ở biển của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

d) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung.”.

b) Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

“5. Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đồng thời là cơ quan, người có thẩm quyền giao khu vực biển, cấp giấy phép nhận chìm ở biển thì việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông với quá trình giải quyết thủ tục hành chính giao khu vực biển, cấp giấy phép nhận chìm ở biển theo đề nghị của chủ dự án.”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

“Điều 36. Văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường là một trong các căn cứ để cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện các việc sau đây:

1. Cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản.
2. Phê duyệt kế hoạch phát triển mỏ đối với dự án khai thác dầu khí.
3. Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.
4. Phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng đối với dự án đầu tư xây dựng.
5. Cấp giấy phép môi trường.
6. Cấp giấy phép nhận chìm ở biển; quyết định giao khu vực biển.
7. Quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 hoặc 6 Điều này.”.

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 như sau:

“Điều 37. Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư sau khi có Văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Điều chỉnh, bổ sung nội dung của dự án đầu tư và báo cáo đánh giá tác động môi trường phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong văn bản phê duyệt kết quả thẩm định đánh giá tác động môi trường.

2. Trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án đầu tư trước khi vận hành, trường hợp có thay đổi so với kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư khi có một trong các thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường, trừ trường hợp hạng mục công trình phục vụ tăng quy mô, công suất có công nghệ sản xuất và công nghệ xử lý chất thải tương tự với công trình đã được chấp thuận trong văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường trong trường hợp thay đổi công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải, vị trí xả trực tiếp nước thải sau xử lý vào nguồn nước nhưng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Tự xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thay đổi khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này; tích hợp trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường (nếu có).

3. Công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được thẩm định theo quy định tại Điều 114 của Luật này, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện yêu cầu khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.”.

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

“Điều 38. Trách nhiệm của cơ quan thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Công khai trên cổng thông tin điện tử Văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Xây dựng, tích hợp cơ sở dữ liệu về đánh giá tác động môi trường vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

4. Chỉ đạo kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường do mình ban hành; chỉ đạo xử lý nghiêm các trường hợp chủ dự án đầu tư có hành vi vi phạm pháp luật trong công tác lập, thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định.”.

23. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 39 như sau:

1. Sửa đổi điểm a khoản 1 như sau:

“a) Có phát sinh nước thải hoặc bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý khi đi vào vận hành theo quy định của Chính phủ;”.

2. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 3 như sau:

“c) Dự án đầu tư trụ sở làm việc của cơ quan thực hiện dịch vụ hành chính công; cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông.”.

24. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 40 như sau:

“2. Nội dung cấp phép môi trường bao gồm:

a) Lưu lượng xả nước thải tối đa; dòng nước thải; các thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm theo dòng nước thải; vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải;

b) Lưu lượng xả khí thải tối đa; dòng khí thải; các thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn của các thông số ô nhiễm theo dòng khí thải; vị trí, phương thức xả khí thải;

c) Công trình, hệ thống thiết bị xử lý chất thải nguy hại; mã chất thải nguy hại và khối lượng được phép xử lý, trạm trung chuyển chất thải nguy hại, địa bàn hoạt động đối với dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại;

d) Loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu đối với dự án đầu tư, cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.”.

3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Thu gom, xử lý nước thải, khí thải, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu quy định tại quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

b) Hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ, trung chuyển, sơ chế, tái chế, xử lý chất thải đối với dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại;

c) Kho, bãi lưu giữ phế liệu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất đối với dự án đầu tư, cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

d) Giám sát môi trường, kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, quan trắc môi trường;

đ) Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; cải tạo, phục hồi môi trường; bồi hoàn đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật;

e) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường (nếu có).”.

25. Sửa đổi, bổ sung các điểm, khoản Điều 42 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 1 như sau:

“b) Văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có);

c) Phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường theo quyết định

của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản này;”;

b) Sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1 như sau:

“đ) Các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

e) Tại thời điểm cấp giấy phép môi trường, trường hợp phân vùng môi trường, khả năng chịu tải của môi trường chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì việc cấp giấy phép môi trường được thực hiện căn cứ vào các điểm a, b, d và đ khoản này.”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 2 như sau:

“a) Dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường sau khi đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và trước khi thực hiện hoạt động xả nước thải, khí thải ra môi trường trong giai đoạn vận hành, nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất, thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại;

b) Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải có giấy phép môi trường trước khi thực hiện hoạt động xả nước thải, khí thải ra môi trường trong giai đoạn vận hành;”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trường hợp dự án đầu tư hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp được thực hiện theo nhiều giai đoạn, có nhiều công trình, hạng mục công trình thì giấy phép môi trường có thể cấp cho từng giai đoạn, công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải. Việc cấp bổ sung giai đoạn, công trình, hạng mục mới được thực hiện theo quy định về cấp lại giấy phép môi trường, trong đó giấy phép môi trường được cấp lại sẽ tích hợp nội dung giấy phép môi trường được cấp trước vẫn còn hiệu lực.”.

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực, văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường thành phần hết hiệu lực, trừ dự án đầu tư, cơ sở được cấp giấy phép môi trường theo giai đoạn, công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải quy định tại khoản 3 Điều này phải tiếp tục thực hiện theo nội dung trong văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với giai đoạn, công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải còn lại.”.

26. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 3 Điều 43 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Việc cấp giấy phép môi trường được thực hiện trên cơ sở thẩm định báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường. Căn cứ tính chất và lưu lượng xả nước thải, khí thải ra môi trường, việc thẩm định, cấp giấy phép môi trường được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn hoặc đầy đủ.

Chính phủ quy định chi tiết về đối tượng cấp giấy phép môi trường theo trình tự, thủ tục rút gọn và đầy đủ.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về hồ sơ, thời hạn, biểu mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo hình thức rút gọn, biểu mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo hình thức đầy đủ, nội dung và tổ chức thẩm định cấp giấy phép môi trường.”.

27. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 44 như sau:

“2. Giấy phép môi trường được xem xét điều chỉnh trong thời hạn của giấy phép khi có thay đổi nội dung cấp phép quy định tại khoản 2 Điều 40 của Luật này theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở hoặc theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.”.

28. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 45 như sau:

“1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm nộp phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường, trừ trường hợp dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách Nhà nước.”.

29. Sửa đổi, bổ sung tên điều và sửa đổi, bổ sung khoản 2 và 3 Điều 46 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều 46 như sau:

“Điều 46. Công trình bảo vệ môi trường và vận hành công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư sau khi được cấp giấy phép môi trường”.

b) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Chủ dự án đầu tư có công trình xử lý chất thải quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, sau khi được cấp giấy phép môi trường, phải thực hiện vận hành công trình xử lý chất thải đồng thời với quá trình vận hành toàn bộ dự án đầu tư hoặc cho từng phân kỳ đầu tư của dự án (nếu có) hoặc cho hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập của dự án để bảo đảm đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường.”.

c) Sửa đổi khoản 3 như sau:

“3. Trong quá trình vận hành công trình xử lý chất thải, chủ dự án đầu tư phải tuân thủ yêu cầu về bảo vệ môi trường theo giấy phép môi trường và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.”.

30. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 48 như sau:

“3. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật đối với các dự án, cơ sở có công trình xử lý nước thải, khí thải có xả ra môi trường được cấp phép mới.

4. Tiếp nhận và xử lý kiến nghị về bảo vệ môi trường đối với nội dung quy định trong giấy phép môi trường.”.

31. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 6 Điều 49 như sau:

“a) Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải đăng ký môi trường sau khi đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và trước khi thực hiện hoạt động xả nước thải, khí thải ra môi trường;

b) Dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều này nhưng không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường phải đăng ký môi trường trước khi thực hiện hoạt động xả nước thải, khí thải ra môi trường;”.

32. Sửa đổi, bổ sung Điều 54 như sau:

“Điều 54. Trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì thải bỏ của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm để đưa ra thị trường Việt Nam có trách nhiệm thu hồi để tái chế theo tỷ lệ và quy cách tái chế bắt buộc đối với sản phẩm, bao bì thải bỏ sau:

- a) Sản phẩm có giá trị tái chế;
- b) Bao bì có giá trị tái chế.

2. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này được lựa chọn thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì thải bỏ theo các hình thức sau đây:

- a) Thực hiện thu hồi để tự tái chế hoặc chuyển giao cho đơn vị tái chế để tái chế;
- b) Thuê đơn vị thu hồi và tái chế;
- c) Ủy quyền cho tổ chức trung gian để thực hiện thu hồi và chuyển giao cho đơn vị tái chế;
- d) Kết hợp cách thức quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

3. Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này phải kê khai khối lượng sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường để xác định trách nhiệm tái chế và báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm tái chế hàng năm. Tổ chức, cá nhân không đáp ứng tỷ lệ tái chế bắt buộc theo quy định được chuyển trách nhiệm thực hiện sang các năm kế tiếp theo thời hạn và tỷ lệ do Chính phủ quy định.

4. Chính phủ quy định chi tiết lộ trình, hình thức thực hiện trách nhiệm tái chế, việc thiết lập điểm thu hồi, lưu giữ, thu gom, vận chuyển, tái chế sản phẩm, bao bì thải bỏ để thực hiện trách nhiệm tái chế và quy định chi tiết Điều này.”.

33. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 5 Điều 55 như sau:

- a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, bao bì chứa chất độc hại, khó có khả năng tái chế hoặc gây khó khăn cho thu gom, xử lý phải đóng góp tài chính để hỗ trợ các hoạt động quy định tại khoản 3 Điều này, trừ sản phẩm xuất khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hoặc sản xuất, nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu,

học tập, thử nghiệm và sản phẩm, bao bì thuộc danh mục chịu thuế bảo vệ môi trường.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; lộ trình chuyển sản phẩm, bao bì quy định tại khoản 1 Điều này sang đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường.”.

34. Sửa đổi khoản 6 Điều 61 như sau:

“6. Nhà nước có chính sách khuyến khích đổi mới mô hình, phương pháp sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững, giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu, tiết kiệm nước, hạn chế sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật hóa học và sản phẩm xử lý môi trường trong nông nghiệp; phát triển mô hình nông nghiệp thân thiện môi trường.”.

35. Sửa đổi khoản 1 Điều 64 như sau:

“1. Quy hoạch xây dựng phải bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.”.

36. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 6, 8 và bổ sung khoản 9 vào sau khoản 8 Điều 65 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Phương tiện vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, chất thải phải được che chắn, không để rơi vãi gây ô nhiễm môi trường khi tham gia giao thông; xe ô tô tải sử dụng động cơ diesel khi tham gia giao thông phải lắp đặt thiết bị giám sát phát thải khí thải theo quy định của Chính phủ.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm đối với vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển; có giải pháp phân luồng giao thông, kiểm soát ô nhiễm môi trường nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường không khí đối với đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I; căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu công tác bảo vệ môi trường, quy định biện pháp điều tiết phương tiện tham gia giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch theo mức khí thải tại một số khu vực hoặc một số thời điểm.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông vận tải nhập khẩu và sản xuất, lắp ráp theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và quy định khác của pháp luật có liên quan; hướng dẫn và tổ chức thực hiện hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa theo quy định.”.

d) Bổ sung khoản 9 vào sau khoản 8 như sau:

“9. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

37. Sửa đổi, bổ sung một số khoản Điều 67 như sau:

a) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Đối tượng khai thác khoáng sản phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường, bao gồm:

a) Dự án đầu tư khai thác khoáng sản;

b) Cơ sở khai thác khoáng sản hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có phương án cải tạo, phục hồi môi trường hoặc có thay đổi nội dung cải tạo, phục hồi môi trường so với phương án đã được phê duyệt theo quy định của Chính phủ;”.

b) Bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6 như sau:

“6a. Đất, đá thải mỏ, quặng đuôi phải được lưu trữ, bảo quản tại bãi chứa, bãi thải mỏ, hồ chứa quặng đuôi để tận thu, thu hồi theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản; trường hợp chuyển giao cho các cơ sở xử lý, tái chế chất thải thì thực hiện theo quy định về quản lý chất thải.”.

c) Sửa đổi khoản 7 như sau:

“7. Chính phủ quy định chi tiết việc lập, thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; quy định yêu cầu đặc thù về bảo vệ môi trường trong quản lý chất thải, quan trắc môi trường đối với hoạt động thăm dò, khai thác, vận chuyển dầu khí và các dịch vụ liên quan trên biển.”.

38. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 69 như sau:

a) Bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 1 như sau:

“g) Trường hợp các chất ô nhiễm khó phân hủy được kiểm soát trong toàn bộ quá trình sản xuất và được công bố thông tin đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về giới hạn các chất ô nhiễm khó phân hủy trong nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị thì không phải thực hiện đánh giá sự phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.”.

b) Sửa đổi khoản 2 như sau:

“Chính phủ quy định chi tiết về bảo vệ môi trường trong quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy theo quy định của Công ước Stockholm và điều ước quốc tế khác có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”.

39. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 70 như sau:

“a. Máy móc, thiết bị, phương tiện đã qua sử dụng để tái chế, xử lý;”.

40. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 72 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b, c và d khoản 1 như sau:

“b) Chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải được tái sử dụng, tái chế, xử lý, thu hồi năng lượng tại cơ sở hoặc chuyển giao cho cơ sở

có chức năng, giấy phép môi trường phù hợp để tái chế, xử lý, đồng xử lý chất thải, thu hồi năng lượng hoặc sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất theo quy định của Luật này;

c) Chất thải công nghiệp phải kiểm soát phải được phân định là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường thông qua hoạt động lấy, phân tích mẫu theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chất thải sau khi phân định phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải;

d) Chất thải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa được quản lý như sản phẩm, hàng hóa;”.

b) Bổ sung khoản 1a và 1b vào sau khoản 1 như sau:

“1a. Các loại chất thải sau đây được sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất và không phải quản lý theo quy định về quản lý chất thải:

a) Thuộc danh mục chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành;

b) Đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

1b. Các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt không thuộc quy định khoản 1a Điều này được sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất khi phù hợp với quy trình sản xuất và được nêu trong văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường của dự án, cơ sở sử dụng. Các loại chất thải quy định tại khoản này phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải.”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Nước thải có chứa thông số môi trường nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại, trừ trường hợp tự xử lý trong hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở phát sinh. Trường hợp chuyển giao cho cơ sở khác để xử lý thì phải chuyển giao cho cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại;”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Khí thải phải được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; được khuyến khích tuần hoàn hoặc tái sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất khác.”.

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Tổ chức, cá nhân có phát sinh chất thải có trách nhiệm áp dụng giải pháp tiết kiệm tài nguyên, năng lượng; sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu thân thiện môi trường, năng lượng tái tạo; áp dụng công nghệ, chương trình sản xuất

sạch hơn, kiểm soát môi trường và các biện pháp khác để giảm thiểu phát sinh chất thải; cung cấp, cập nhật dữ liệu điện tử về chất thải vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường khi chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý theo lộ trình do Chính phủ quy định.”.

g) Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 như sau:

“4a. Cơ sở thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải có trách nhiệm cung cấp, cập nhật dữ liệu điện tử về chất thải vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển và tái chế, xử lý chất thải theo lộ trình do Chính phủ quy định.”.

41. Bổ sung Điều 72a vào sau Điều 72 như sau:

“Điều 72a. Quản lý sản phẩm tái chế từ hoạt động xử lý, tái chế chất thải

1. Sản phẩm tái chế là sản phẩm được sản xuất từ chất thải sau khi đã được xử lý, thu hồi, tái chế theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Việc quản lý sản phẩm tái chế được thực hiện theo cách tiếp cận quản lý an toàn đối với sức khỏe con người và môi trường, phù hợp với mục đích, điều kiện sử dụng.

3. Sản phẩm tái chế khi lưu thông trên thị trường thì phải đáp ứng các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa đối với sản phẩm thu hồi, tái chế từ chất thải.

5. Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm tái chế khi đưa vào sử dụng hoặc lưu thông trên thị trường có trách nhiệm bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Nhà nước có chính sách ưu tiên sử dụng sản phẩm tái chế đáp ứng yêu cầu theo quy định bao gồm:

a) Hoạt động mua sắm công;

b) Các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước;

c) Các chương trình, dự án phát triển hạ tầng, xây dựng, giao thông, nông nghiệp, môi trường, phù hợp với mục tiêu, tính chất và yêu cầu kỹ thuật của dự án.

7. Sản phẩm tái chế được xử lý, tái chế chưa đáp ứng yêu cầu quy định phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

42. Sửa đổi, bổ sung Điều 75 như sau:

“Điều 75. Phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt

1. Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại theo nguyên tắc như sau:

Phương án 1:

- a) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế;
- b) Chất thải thực phẩm;
- c) Chất thải rắn sinh hoạt khác.”.

Phương án 2:

- a) Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế;
- b) Chất thải rắn sinh hoạt khác.”.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân loại cụ thể chất thải sinh hoạt khác quy định tại khoản 1 Điều này bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương; trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chính sách thúc đẩy việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chính sách khuyến khích việc phân loại riêng chất thải nguy hại, chất thải thực phẩm trong chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ở đô thị sau khi thực hiện phân loại theo quy định tại khoản 1 Điều này được quản lý như sau:

a) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển phù hợp;

b) Chất thải sinh hoạt khác phải được chứa, đựng trong bao bì theo quy định và chuyển giao cho các cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; chất thải thực phẩm có thể được sử dụng làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi hoặc các mục đích khác.

4. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn phát sinh chất thải rắn sinh hoạt sau khi thực hiện phân loại theo quy định tại khoản 1 Điều này được quản lý như sau:

a) Khuyến khích tận dụng tối đa chất thải thực phẩm để làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi;

b) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển phù hợp;

c) Chất thải rắn sinh hoạt khác phải được chứa, đựng trong bao bì theo quy định và chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

5. Việc phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công kênh, chất thải nguy hại thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội các cấp vận động cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Cộng đồng dân cư, tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở có trách nhiệm giám sát việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

43. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 77 như sau:

“1. Ủy ban nhân dân các cấp lựa chọn cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có quyền từ chối thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phân loại không đúng quy định, không sử dụng bao bì đúng quy định và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.”.

44. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 78 như sau:

“1. Nhà nước khuyến khích và có chính sách ưu đãi đối với tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và cung cấp dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt; ưu tiên tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng.

2. Ủy ban nhân dân các cấp lựa chọn cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của pháp luật.”.

45. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 79 như sau:

“4. Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng phải chuyển giao cho cơ sở tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải có chức năng phù hợp hoặc chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển có phương tiện, thiết bị phù hợp để vận chuyển đến cơ sở tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải rắn có chức năng phù hợp.”.

46. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 81 như sau:

“a) Nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường được sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu;”.

47. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 84 như sau:

“a) Phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường hoặc quy hoạch có nội dung về xử lý chất thải nguy hại, trừ trường hợp cơ sở đồng xử lý chất thải nguy hại hoặc cơ sở chỉ thực hiện dịch vụ tái chế chất thải nguy hại;”.

48. Sửa đổi, bổ sung khoản 2, 3 và 4 Điều 90 như sau:

“2. Nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu bao gồm:

a) Đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu đối với các lĩnh vực, khu vực và cộng đồng dân cư trên cơ sở kịch bản biến đổi khí hậu và dự báo phát triển kinh tế - xã hội;

b) Triển khai hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng và dựa vào hệ sinh thái; ứng phó với nước biển dâng và ngập lụt đô thị;

c) Xây dựng, triển khai hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu;

d) Xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật và quy chuẩn kỹ thuật thích ứng với biến

đổi khí hậu đối với các lĩnh vực chịu tác động của biến đổi khí hậu;

e) Triển khai các giải pháp nhằm giảm thiểu tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu gây ra.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều này;

b) Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu và định kỳ rà soát, cập nhật 05 năm một lần; hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia;

c) Hướng dẫn đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu;

d) Xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu;

đ) Xây dựng và tổ chức thực hiện hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia;

e) Ban hành tiêu chí đánh giá rủi ro khí hậu, tiêu chí xác định dự án thích ứng với biến đổi khí hậu ưu tiên và hướng dẫn thực hiện.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều này theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; định kỳ hằng năm tổng hợp, gửi báo cáo về Bộ Nông nghiệp Tài nguyên và Môi trường;

b) Tổ chức thực hiện việc giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp ngành, cấp địa phương trong phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực;

c) Tổ chức đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu và gửi báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

d) Xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật và quy chuẩn kỹ thuật đối với hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu và các lĩnh vực chịu tác động của biến đổi khí hậu;

đ) Thực hiện đánh giá tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu và triển khai các giải pháp nhằm giảm thiểu tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu.”.

49. Sửa đổi, bổ sung Điều 91 như sau:

“Điều 91. Quản lý phát thải khí nhà kính

1. Các khí nhà kính chính là carbon dioxide (CO₂), methane (CH₄) và nitrous oxide (N₂O). Các khí có hàm lượng thấp nhưng có tiềm năng cao gây hiệu ứng nhà kính là hydrofluorocarbons (HFCs), perfluorocarbons (PFCs), sulphur hexafluoride (SF₆) và nitrogen trifluoride (NF₃).

2. Nội dung quản lý phát thải khí nhà kính bao gồm:

a) Tổ chức thực hiện hoạt động giảm phát thải khí nhà kính theo lộ trình giảm phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện của đất nước và cam kết quốc tế;

b) Kiểm kê khí nhà kính và đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm phát thải khí nhà kính cấp quốc gia, cấp ngành, lĩnh vực, cấp tỉnh và cấp cơ sở có liên quan;

c) Theo dõi, đánh giá hoạt động giảm phát thải khí nhà kính; kiểm tra việc tuân thủ quy định về kiểm kê khí nhà kính, giảm phát thải khí nhà kính;

d) Phân bổ, theo dõi, đánh giá việc thực hiện hạn ngạch phát thải khí nhà kính;

đ) Theo dõi, đánh giá cơ chế hợp tác về giảm phát thải khí nhà kính phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

e) Phát triển và tổ chức vận hành thị trường các-bon.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia hằng năm;

b) Hướng dẫn xây dựng danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính;

c) Xây dựng và vận hành hệ thống báo cáo phát thải khí nhà kính quốc gia trực tuyến; tổng hợp, đánh giá hoạt động giảm phát thải khí nhà kính trên phạm vi toàn quốc;

d) Tổ chức xây dựng, cập nhật, theo dõi, đánh giá tiến độ thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định.

4. Bộ quản lý lĩnh vực có trách nhiệm:

a) Thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp ngành, lĩnh vực định kỳ hằng năm, cập nhật thông tin, số liệu phát thải khí nhà kính trên hệ thống báo cáo phát thải khí nhà kính quốc gia trực tuyến trước ngày 30 tháng 6 của năm tiếp theo liền kề;

b) Đề xuất đóng góp giảm phát thải khí nhà kính trong phạm vi quản lý gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, xây dựng Đóng góp do quốc gia tự quyết định, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

c) Tổ chức, theo dõi, đánh giá tiến độ thực hiện đóng góp giảm phát thải khí nhà kính thuộc phạm vi quản lý trên cơ sở Đóng góp do quốc gia tự quyết định;

d) Hướng dẫn quy định kỹ thuật về kiểm kê khí nhà kính; đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm phát thải khí nhà kính trong phạm vi quản lý.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp tỉnh định kỳ hằng năm, cập nhật thông tin, số liệu phát thải khí nhà kính trên hệ thống báo cáo phát thải khí nhà kính quốc gia trực tuyến trước ngày 30 tháng 6 của năm tiếp theo liền kề;

b) Xây dựng danh mục các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính trên địa bàn, ban hành trước ngày 31 tháng 12 hằng năm;

c) Cung cấp thông tin, số liệu phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, cấp ngành gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan khi có yêu cầu;

d) Kiểm tra việc thực hiện hoạt động có liên quan đến giảm phát thải khí nhà kính trong phạm vi quản lý.

6. Phân bổ, điều chỉnh hạn ngạch phát thải khí nhà kính

a) Bộ quản lý lĩnh vực có trách nhiệm ban hành định mức phát thải khí nhà kính trên đơn vị sản phẩm; phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho từng cơ sở thuộc danh mục quy định tại điểm b khoản 5 Điều này theo lộ trình, phạm vi lĩnh vực do Chính phủ quy định theo giai đoạn và hằng năm, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 30 tháng 9 hằng năm;

b) Cơ sở phát thải khí nhà kính được phân bổ hạn ngạch chỉ được phát thải khí nhà kính trong hạn ngạch đã được phân bổ; thực hiện vay mượn, nộp trả, chuyển giao hạn ngạch phát thải khí nhà kính, sử dụng tín chỉ các-bon để bù trừ khi có nhu cầu; được trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính theo quy định tại Điều 139 của Luật này;

c) Chính phủ quy định chi tiết lộ trình, phạm vi, tổng và lượng dự trữ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho lĩnh vực, phương pháp phân bổ, điều chỉnh hạn ngạch phát thải khí nhà kính theo giai đoạn và hằng năm.

7. Trách nhiệm kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở

a) Cơ sở phát thải khí nhà kính thuộc danh mục phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính có trách nhiệm thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở hằng năm, cập nhật thông tin, số liệu phát thải khí nhà kính trên hệ thống báo cáo phát thải khí nhà kính quốc gia trực tuyến trước ngày 31 tháng 3 của năm sau năm kiểm kê.

b) Kết quả kiểm kê khí nhà kính của các cơ sở phát thải khí nhà kính được phân bổ hạn ngạch phải được đơn vị thẩm định độc lập xác nhận, cập nhật kết quả đã xác nhận trên Hệ thống báo cáo phát thải khí nhà kính quốc gia trực tuyến.

c) Nhà nước khuyến khích các cơ sở phát thải khí nhà kính không thuộc danh mục phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính triển khai kiểm kê khí nhà kính hằng năm, cập nhật thông tin, số liệu phát thải khí nhà kính trên hệ thống báo cáo phát thải khí nhà kính quốc gia trực tuyến.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

50. Sửa đổi, bổ sung Điều 92 như sau:

“Điều 92. Bảo vệ tầng ô-dôn

1. Nguyên tắc về bảo vệ tầng ô-dôn:

a) Bảo vệ tầng ô-dôn là hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu nhằm ngăn ngừa sự suy giảm tầng ô-dôn, giảm thiểu tác động của các chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát theo điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

b) Hoạt động vận chuyển xuyên biên giới các chất được kiểm soát đã qua sử dụng phục vụ mục đích tái chế hoặc tiêu hủy phải tuân thủ điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

c) Các chất được kiểm soát đã qua sử dụng sau khi tái chế chỉ được lưu thông khi đáp ứng yêu cầu về chất lượng và truy xuất nguồn gốc.

2. Nội dung bảo vệ tầng ô-dôn bao gồm:

a) Quản lý hoạt động sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ và loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát và thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc được sản xuất từ chất được kiểm soát theo lộ trình do Chính phủ quy định;

b) Thực hiện việc thu gom, tái chế, tái sử dụng hoặc tiêu hủy các chất được kiểm soát trong thiết bị có các chất này khi không còn sử dụng;

c) Thúc đẩy phát triển và ứng dụng công nghệ, thiết bị sử dụng các chất không làm suy giảm tầng ô-dôn, chất thân thiện khí hậu, áp dụng các giải pháp làm mát bền vững.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát theo điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Ban hành danh mục và hướng dẫn sử dụng các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát phù hợp với lộ trình thực hiện điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, kiểm soát, giảm thiểu sử dụng và loại trừ các chất thuộc danh mục quy định tại điểm b khoản này; tổ chức thực hiện Kế hoạch quốc gia quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính.

d) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về thu gom, tái chế, kiểm soát rò rỉ các chất được kiểm soát ra môi trường; kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm.

đ) Thẩm định, công nhận phương pháp luận tạo tín chỉ các-bon từ hoạt động thu gom, tái chế và tiêu hủy các chất được kiểm soát.

4. Cơ sở sản xuất thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sử dụng chất thuộc danh mục quy định tại điểm b khoản 3 Điều này phải xây dựng lộ trình phù hợp để thay thế, loại bỏ chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát thuộc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên về bảo vệ tầng ô-dôn.

5. Cơ sở sử dụng thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sử dụng chất thuộc danh

mục quy định tại điểm b khoản 3 Điều này phải thực hiện quy định về thu gom, vận chuyển, tái chế, tái sử dụng và tiêu hủy theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

6. Tổ chức sản xuất, nhập khẩu, sở hữu sản phẩm, thiết bị có chứa hoặc được sản xuất từ các chất được kiểm soát có trách nhiệm thực hiện thu gom chất được kiểm soát có chứa trong thiết bị, sản phẩm trước khi áp dụng các biện pháp tái chế, xử lý khác, bảo đảm không để rò rỉ chất được kiểm soát ra môi trường.

7. Tổ chức, cá nhân thực hiện sửa chữa, bảo dưỡng và tháo dỡ thiết bị, hệ thống có chứa các chất được kiểm soát khi không còn sử dụng tuân thủ quy định kỹ thuật, không để rò rỉ chất được kiểm soát ra môi trường.

8. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sử dụng chất thuộc danh mục quy định tại điểm b khoản 3 Điều này thực hiện việc chuyển đổi công nghệ bảo vệ tầng ô-dôn, thân thiện với môi trường và khí hậu, áp dụng các giải pháp làm mát bền vững được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của Luật này và pháp luật về chuyển giao công nghệ.

9. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

51. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 94 như sau:

“b) Tác động của biến đổi khí hậu đến hệ thống tự nhiên, kinh tế, xã hội;”.

52. Sửa đổi khoản 1 Điều 96 như sau:

“1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện trách nhiệm cơ quan đầu mối thực hiện cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; chủ trì hoạt động về hội nhập quốc tế, hợp tác quốc tế và đàm phán quốc tế về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn.”.

53. Sửa đổi khoản 1 Điều 97 như sau:

“1. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng môi trường xung quanh bao gồm:

- a) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng đất, trầm tích;
- b) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng nước mặt, nước dưới đất và nước biển;
- c) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng không khí;
- d) Nhóm quy chuẩn kỹ thuật môi trường về tiếng ồn, độ rung.”.

54. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 102 như sau:

“5. Trường hợp chất lượng môi trường xung quanh được công bố không bảo đảm duy trì mục tiêu bảo vệ chất lượng môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải của địa phương để tăng cường kiểm soát các nguồn thải.”.

55. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 106 như sau:

“4. Hoạt động quan trắc môi trường phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- a) Tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật môi trường, phương pháp và quy trình quan trắc môi trường;
- b) Bảo đảm tính chính xác, khách quan và liên tục;
- c) Bảo đảm tính đại diện của vị trí quan trắc;
- d) Ứng dụng công nghệ số, tự động hóa và truyền dữ liệu quan trắc môi trường phục vụ quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.”.

56. Sửa đổi, bổ sung Điều 115 như sau:

“Điều 115. Chuyển đổi số trong lĩnh vực môi trường, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Chuyển đổi số trong lĩnh vực môi trường

a) Chuyển đổi số trong lĩnh vực môi trường là quá trình ứng dụng công nghệ số, dữ liệu số và nền tảng số nhằm đổi mới phương thức quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công và nâng cao hiệu quả, tính minh bạch trong công tác bảo vệ môi trường.

b) Thủ tục hành chính về môi trường được thực hiện trên môi trường điện tử theo quy định của pháp luật; hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính được tạo lập dưới dạng dữ liệu điện tử và có giá trị pháp lý theo quy định của pháp luật.

c) Dữ liệu môi trường được thu thập, chuẩn hóa, lưu trữ và quản lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; bảo đảm kết nối, chia sẻ và tích hợp vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

d) Tổ chức, cá nhân chỉ khai báo một lần đối với các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của dữ liệu do mình cung cấp.

đ) Hoạt động quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, bao gồm cấp phép, hậu kiểm, thanh tra, kiểm tra và giám sát tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường, được thực hiện trên việc khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu môi trường và kết quả phân tích dữ liệu.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Nền tảng dữ liệu môi trường quốc gia

a) Nền tảng dữ liệu môi trường quốc gia là hạ tầng số phục vụ việc tích hợp, kết nối, chia sẻ, phân tích và khai thác dữ liệu môi trường từ các cơ sở dữ liệu môi trường và hệ thống thông tin môi trường.

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng, quản lý và vận hành nền tảng dữ liệu môi trường quốc gia.

c) Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kết nối,

chia sẻ và cập nhật dữ liệu môi trường vào nền tảng dữ liệu môi trường quốc gia theo quy định.

d) Dữ liệu môi trường đã được xác thực và lưu trữ trên nền tảng dữ liệu môi trường quốc gia có giá trị sử dụng trong giải quyết thủ tục hành chính và các giao dịch khác theo quy định của pháp luật.”.

57. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 116 như sau:

“1. Dịch vụ công trực tuyến về môi trường gồm dịch vụ hành chính công về môi trường và dịch vụ công khác về môi trường theo quy định của pháp luật.”.

58. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 4 Điều 117 như sau:

1. Sửa đổi khoản 2 như sau:

“2. Chỉ tiêu thống kê về môi trường bao gồm chỉ tiêu thống kê môi trường quốc gia và chỉ tiêu thống kê môi trường của ngành, được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về thống kê.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng, hướng dẫn và tổ chức thực hiện công tác thống kê về môi trường và ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê của ngành nông nghiệp và môi trường.”.

59. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5 Điều 120 như sau:

“4. Hình thức báo cáo hiện trạng môi trường được quy định như sau:

a) Báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường quốc gia được trình Quốc hội tại kỳ họp đầu tiên của nhiệm kỳ mới; báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường cấp tỉnh được trình Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp đầu tiên của nhiệm kỳ mới;

b) Báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường quốc gia được công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước kỳ họp Quốc hội thường kỳ thứ hai của năm tiếp theo; báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường địa phương được công bố trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước kỳ họp thường lệ thứ hai của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh của năm tiếp theo.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn việc lập báo cáo hiện trạng môi trường; hướng dẫn việc triển khai thực hiện, lập báo cáo hiện trạng môi trường của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

60. Sửa đổi, bổ sung Điều 139 như sau:

“Điều 139. Thị trường các-bon trong nước

1. Thị trường các-bon trong nước là nơi diễn ra các hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon và các loại tài sản các-bon khác theo quy định của Chính phủ.

2. Nguyên tắc hoạt động của thị trường các-bon trong nước

a) Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng và hiệu quả;

b) Giao dịch và đấu giá hạn ngạch phát thải khí nhà kính được thực hiện trên sàn giao dịch các-bon trong nước quy định tại điểm a khoản 4 Điều này; hạn ngạch phát thải khí nhà kính đấu giá được lấy từ lượng hạn ngạch dự trữ;

c) Giao dịch tín chỉ các-bon và các loại tài sản các-bon khác được thực hiện thông qua sàn giao dịch các-bon, trừ trường hợp khác do Chính phủ quy định;

d) Hoạt động giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon phải được ghi nhận trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

đ) Sàn giao dịch các-bon phải bảo đảm kết nối, trao đổi dữ liệu với Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Đối tượng thực hiện giao dịch, hỗ trợ giao dịch trên thị trường các-bon trong nước

a) Đối tượng thực hiện giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính là cơ sở được phân bổ hạn ngạch quy định tại Điều 91 Luật này;

b) Đối tượng thực hiện giao dịch tín chỉ các-bon, các loại tài sản các-bon khác là cơ quan, tổ chức, cá nhân trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

c) Đối tượng hỗ trợ giao dịch là các tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính, hỗ trợ các hoạt động giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon, các loại tài sản các-bon khác trên thị trường các-bon theo quy định pháp luật về sàn giao dịch các-bon trong nước.

4. Sàn giao dịch các-bon gồm:

a) Sàn giao dịch các-bon trong nước được Bộ Tài chính thành lập, hoạt động theo quy định của Luật này và pháp luật khác có liên quan;

b) Sàn giao dịch các-bon được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam;

c) Sàn giao dịch các-bon khác được doanh nghiệp thành lập, hoạt động và đáp ứng các yêu cầu, điều kiện theo quy định và lộ trình của Chính phủ.

5. Quản lý nhà nước về thị trường các-bon

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thị trường các-bon;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thị trường các-bon; xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon;

c) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các bộ, cơ quan liên quan quản lý hoạt động giao dịch trên thị trường các-bon; tổ chức đấu giá hạn ngạch phát thải khí nhà kính;

d) Các bộ quản lý lĩnh vực trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính thực hiện

quản lý nhà nước về thị trường các-bon;

đ) Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về thị trường các-bon trên địa bàn.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này, quy định về bình ổn thị trường, lộ trình, thời điểm triển khai thị trường các-bon trong nước phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”.

61. Bổ sung Điều 139a vào sau Điều 139 như sau:

“Điều 139a. Trao đổi quốc tế kết quả giảm phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon

1. Đối tượng tham gia trao đổi quốc tế kết quả giảm phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon bao gồm:

a) Tổ chức, doanh nghiệp thực hiện chương trình, dự án giảm phát thải khí nhà kính;

b) Tổ chức, doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ giảm phát thải khí nhà kính theo điều ước, thỏa thuận quốc tế có liên quan;

c) Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khác theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc thực hiện trao đổi quốc tế

a) Bảo đảm lợi ích quốc gia và phù hợp với điều ước, thỏa thuận quốc tế có liên quan;

b) Bảo đảm minh bạch, tránh trùng lặp trong ghi nhận kết quả giảm phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon;

c) Hoạt động trao đổi quốc tế kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon phải được ghi nhận, theo dõi trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon.

3. Kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon chuyển giao quốc tế có điều chỉnh tương ứng phải được hình thành từ chương trình, dự án thuộc danh mục biện pháp, hoạt động giảm phát thải khí nhà kính chuyển giao quốc tế và chứng minh được có đóng góp bổ sung cho việc thực hiện đóng góp không điều kiện về giảm phát thải khí nhà kính.

4. Nhà nước khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân thực hiện mua, chuyển giao kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon về Việt Nam để thực hiện nghĩa vụ giảm phát thải khí nhà kính theo điều ước, thỏa thuận quốc tế có liên quan.

5. Quản lý nhà nước về trao đổi quốc tế kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về trao đổi quốc tế kết quả giảm phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước; chấp thuận, theo dõi và kiểm tra hoạt động trao đổi kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon;

c) Bộ Tài chính quản lý hoạt động tài chính, giao dịch và các nghĩa vụ thuế, phí liên quan;

d) Các bộ quản lý lĩnh vực chịu trách nhiệm kiểm tra việc tuân thủ quy định pháp luật của các chương trình, dự án giảm phát thải khí nhà kính thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực; đánh giá việc đề xuất trao đổi quốc tế kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon bảo đảm việc thực hiện đóng góp không điều kiện về giảm phát thải khí nhà kính của ngành, lĩnh vực;

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về chương trình, dự án giảm phát thải khí nhà kính và hoạt động trao đổi, chuyển giao quốc tế trên địa bàn; kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo quy định của pháp luật;

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định tiêu chí lựa chọn tiêu chuẩn các-bon, đơn vị thẩm định kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính áp dụng cho hoạt động trao đổi quốc tế kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon; quy định tỷ lệ tối đa chuyển giao quốc tế kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon theo từng giai đoạn.”.

62. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 141 như sau:

1. Sửa đổi điểm a khoản 2 như sau:

“a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải, chất được kiểm soát;”.

2. Bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Doanh nghiệp sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ phục vụ các yêu cầu về ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn gồm các công nghệ thân thiện với khí hậu, giảm thiểu sử dụng các chất được kiểm soát, làm mát bền vững.”.

3. Sửa đổi điểm a khoản 3 như sau:

“a) Hoạt động đổi mới công nghệ, cải tạo, nâng cấp công trình xử lý chất thải, giảm phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn theo lộ trình do pháp luật về bảo vệ môi trường quy định;”.

63. Sửa đổi, bổ sung Điều 142 như sau:

“Điều 142. Kinh tế tuần hoàn

1. Kinh tế tuần hoàn là mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ để đạt mục tiêu giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

2. Kinh tế tuần hoàn được thực hiện theo lộ trình phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước và phải được lồng ghép trong chiến lược, quy hoạch, kế

hoạch, chương trình, đề án phát triển theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án có quy trình sản xuất, kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ phù hợp một hoặc nhiều mục tiêu của kinh tế tuần hoàn quy định tại khoản 1 Điều này là dự án đáp ứng tiêu chí tuần hoàn được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Nhà nước ưu đãi, hỗ trợ về thuế, phí, lãi suất và các hỗ trợ khác đối với hoạt động đầu tư nghiên cứu phát triển khoa học, chuyển giao công nghệ; đầu tư về hạ tầng, phát triển thị trường tái sử dụng sản phẩm thải bỏ, tái chế chất thải có liên quan đến thúc đẩy kinh tế tuần hoàn.

5. Chính phủ quy định lộ trình thực hiện kinh tế tuần hoàn quy định tại khoản 2 Điều này và quy định chi tiết khoản 3, khoản 4 Điều này.”.

64. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 143 như sau:

“1. Công nghiệp môi trường là ngành kinh tế trong hệ thống ngành kinh tế Việt Nam cung cấp công nghệ, thiết bị, dịch vụ và sản phẩm phục vụ yêu cầu bảo vệ môi trường.”.

65. Sửa đổi khoản 1 Điều 144 như sau:

“1. Dịch vụ môi trường là ngành kinh tế cung cấp dịch vụ đo lường, kiểm soát, hạn chế, phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; xử lý chất thải, các chất ô nhiễm khác; bảo tồn đa dạng sinh học; tư vấn, thẩm định kiểm kê khí nhà kính, giảm phát thải khí nhà kính và các dịch vụ khác có liên quan.”.

66. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 145 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Nhãn sinh thái Việt Nam là nhãn được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chứng nhận cho sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường; các sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận nhãn sinh thái Việt Nam được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ theo quy định.

Khuyến khích các tổ chức chính trị - xã hội tham gia xây dựng và triển khai các chương trình Nhãn sinh thái phù hợp với quy định của pháp luật.

Việc quan trắc, phân tích, đánh giá sự phù hợp để đối chứng với tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ phải được thực hiện bởi tổ chức quan trắc môi trường theo quy định của Luật này và tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, pháp luật về đo lường và pháp luật khác có liên quan.”.

b) Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

“5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục, cấp đổi, thu hồi quyết định chứng nhận và các nội dung khác về Nhãn sinh thái.”.

67. Sửa đổi điểm c khoản 2 Điều 150 như sau:

“c) Áp dụng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, phát thải ít các-bon và làm mát bền vững;”.

68. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và điểm đ khoản 2 Điều 152 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng chuyển giao công nghệ về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được hưởng ưu đãi và hỗ trợ của Nhà nước.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 như sau:

“đ) Chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực ứng phó với biến đổi khí hậu.”.

69. Sửa đổi, bổ sung Điều 157 như sau:

“Điều 157. Trách nhiệm và quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn, vận động và giám sát việc thực hiện phong trào toàn dân tham gia bảo vệ môi trường; lồng ghép nội dung bảo vệ môi trường vào các cuộc vận động, phong trào thi đua yêu nước; phối hợp với cơ quan nhà nước, tổ chức thành viên, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức tôn giáo và cộng đồng dân cư trong công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi để bảo vệ môi trường.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện tư vấn, phản biện xã hội và giám sát việc xây dựng, ban hành, thực hiện chính sách, pháp luật, chương trình, dự án về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Cơ quan nhà nước các cấp có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin, tham vấn ý kiến của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và phản hồi kết quả tiếp thu, giải trình các kiến nghị của Mặt trận.

Nhà nước bảo đảm nguồn lực và điều kiện cần thiết để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện đầy đủ chức năng giám sát, phản biện xã hội trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.”.

70. Bổ sung khoản 5, 6, 7 và 8 vào sau khoản 4 Điều 169 như sau:

“5. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 01 Luật Phí và Lệ phí năm 2015 như sau:

a) Bổ sung số thứ tự 6.6, khoản 6 phần IX mục A như sau:

“Phí thẩm định đủ điều kiện hoạt động dịch vụ thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính và kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.”.

6. Bổ sung khoản 11 phần IX mục A như sau:

“11. Phí tham gia cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon

11.1. Phí đăng ký dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước;

11.2. Phí cấp tín chỉ các-bon theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước;

11.3. Phí cấp văn bản chấp thuận đăng ký chương trình, dự án theo Cơ chế Điều 6.4 Thỏa thuận Paris;

11.4. Phí cấp văn bản chấp thuận chuyển giao quốc tế tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.”.

7. Sửa đổi khoản 10 phần III mục B như sau:

“10. Lệ phí trao đổi tín chỉ các-bon, kết quả giảm phát thải khí nhà kính với quốc tế.”.

8. Bổ sung khoản 36 phần III mục B như sau:

“36. Lệ phí điều chỉnh tương ứng tín chỉ các-bon, kết quả giảm phát thải khí nhà kính chuyển giao quốc tế.”.

71. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 171 như sau:

“2. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường sơ bộ, báo cáo đánh giá tác động môi trường chi tiết, báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung, báo cáo đánh giá tác động môi trường lập lại, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và văn bản xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản, bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành là văn bản tương đương với văn bản phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường khi xem xét, cấp giấy phép môi trường.”.

72. Bãi bỏ một số khoản, điểm, cụm từ

a) Bãi bỏ khoản 26 Điều 3; điểm c khoản 2 Điều 42; khoản 4 Điều 46; điểm c khoản 2 Điều 47; khoản 2 Điều 70; khoản 2 và 3 Điều 79; khoản 4 Điều 84, Điều 118.

b) Bãi bỏ cụm từ “sẵn có” tại điểm a khoản 4 Điều 82.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm

2. Quy định chuyển tiếp

1. Văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành trước ngày... tháng ... năm 2026 tiếp tục có hiệu lực thi hành đến khi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành quy định thay thế theo quy định của Luật này.

2. Các quy định về thủ tục hành chính đang được thực hiện theo các luật được sửa đổi, bổ sung bởi Luật này tiếp tục được thực hiện đến khi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành quy định thay thế theo quy định của Luật này.

3. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày ... tháng ... năm 2026 và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận thì gửi văn bản đề nghị đến cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định tại Luật này giải quyết.

4. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đề giải quyết thủ tục hành chính trước ngày Luật này có hiệu lực mà chưa có kết quả thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Luật này.

5. Trước ngày ... tháng ... năm ..., cơ quan, người có thẩm quyền có trách nhiệm chuyển giao hồ sơ hoặc dữ liệu đã hoàn thành, đang giải quyết liên quan đến các thủ tục hành chính cho cơ quan, người có thẩm quyền được phân quyền theo quy định tại Luật này.

6. Chính phủ quy định các trường hợp chuyển tiếp khác theo quy định của Luật này.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng ... năm

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn